

BẢN TIN PHÁP LUẬT

THÁNG 07/2026



LAC DUY & ASSOCIATES



TAXES

MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 253/2026/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ: QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2026/UBTVQH16, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 81/2025/UBTVQH15; QUY ĐỊNH PHẠM VI THẨM QUYỀN THEO LÃNH THỎ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC



CÔNG VĂN 4908/BTP-BTTP HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VỀ ĐẶT CỌC, ỦY QUYỀN VÀ CHO THUÊ LẠI TÀI SẢN ĐANG THẾ CHẤP MỚI NHẤT 2026



NGHỊ ĐỊNH 254/2026/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 2025 VỀ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ, CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ

PHÁT HÀNH BỞI LAC DUY & ASSOCIATES
LIÊN HỆ CHÚNG TÔI

 : <http://lacduy-associates.com>

 : lacduy@lacduy-associates.com

 : +84917275572/+842836221603

 : Phòng 603, Tầng 6, Tòa nhà Centec, số 72-74
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Xuân Hòa, TP.HCM

Quý khách hàng thân mến,

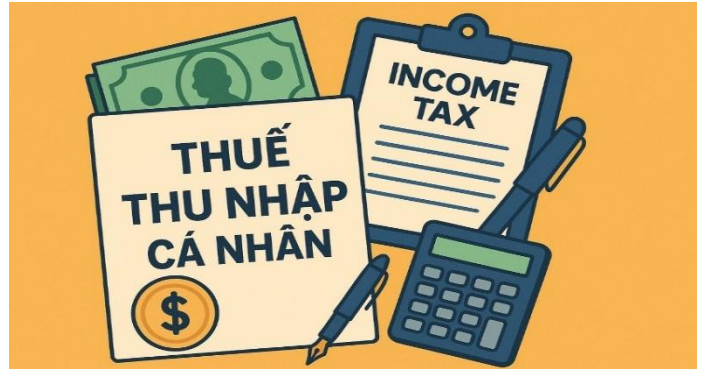
Lac Duy & Associates trân trọng được gửi tới quý khách hàng Bản tin pháp luật của tháng 07 năm 2026 với một số điểm tin và bài viết đáng chú ý như sau:

- Một số điểm mới của Nghị Định số 253/2026/NĐ-CP của chính phủ: Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân
- Nghị Quyết số 04/2026/UBTVQH16, sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Nghị Quyết số 81/2025/UBTVQH15; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của tòa án nhân dân cấp tỉnh, tòa án nhân dân khu vực
- Nghị Định số 254/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế 2025 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử
- Công Văn số 4908/BTP- BTTP hướng dẫn nghiệp vụ về đặt cọc, uỷ quyền và cho thuê lại tài sản đang thế chấp mới nhất 2026
- Văn bản Pháp luật tháng 07/2026



MỘT SỐ ĐIỂM MỚI CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 253/2026/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ: QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU VÀ BIỆN PHÁP ĐỂ TỔ CHỨC, HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT THUẾ THU NHẬP CÁ NHÂN

Ngày 30/6/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 253/2026/NĐ-CP, trong đó quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập cá nhân 2025 (“**Nghị định 253**”). Nghị định này thay thế cho Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/06/2013 của Chính phủ (“**Nghị định 65**”) và hướng dẫn cụ thể nhiều nội dung quan trọng trong việc xác định thuế thu nhập cá nhân, như xác định thu nhập chịu thuế và thu nhập được miễn, giảm thuế, căn cứ tính thuế đối với từng loại thu nhập, khấu trừ thuế, khai thuế thay và quyết toán thuế. Một số điểm mới đáng chú ý của Nghị định 253 bao gồm:



1. Nâng mức thu nhập làm căn cứ khấu trừ thuế đối với trường hợp không ký hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng

Theo Điều 50.2 Nghị định 253, tổ chức, cá nhân trả tiền lương, tiền công, tiền thù lao, tiền chi khác cho cá nhân cư trú không ký hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng (bao gồm cả trường hợp trả tiền lương, thu nhập khác cho người lao động đã chấm dứt hợp đồng lao động) mà mức chi trả thu nhập từ 05 triệu đồng/lần trở lên thì phải khấu trừ thuế và nộp số thuế đã khấu trừ của cá nhân theo tỷ lệ 10% trên thu nhập trước khi trả thu nhập cho cá nhân. Trường hợp mức chi trả thu nhập dưới 05 triệu đồng/lần thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập được khấu trừ thuế theo tỷ lệ 10% khi cá nhân có yêu cầu.

Vậy, so với quy định tại Nghị định 65, Chính phủ

đã điều chỉnh tăng ngưỡng thu nhập làm căn cứ khấu trừ thuế đối với trường hợp không ký hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động dưới 03 tháng từ **02 triệu đồng/lần lên 05 triệu đồng/lần**.

2. Quy định mới về xác định thu nhập chịu thuế

Quy định về xác định thu nhập từ tiền lương, tiền công để tính thu nhập chịu thuế có những sự thay đổi sau:

(i) Nâng ngưỡng tiền ăn giữa ca, ăn trưa chịu thuế thu nhập cá nhân.

Theo Theo Điều 8.2.g Nghị định 253, khoản tiền ăn giữa ca, ăn trưa do người sử dụng lao động chi cho người lao động vượt quá **1,2 triệu đồng/người/tháng** mới được coi là thu nhập chịu

thuế. Ngưỡng tiền ăn chịu thuế này đã tăng 1,64 lần so với quy định trước đây.

(ii) Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với khoản chi vượt mức của trợ cấp thôi việc và trợ cấp mất việc.

Theo Điều 8.3.h Nghị định 253, trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm theo quy định của pháp luật không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân. **Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp có quy định cụ thể tại quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ hoặc hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động về mức trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm cao hơn mức quy định của pháp luật thì phần chi trả thực tế vượt mức này cũng không tính vào thu nhập chịu thuế của người lao động.**

(iii) Không tính thuế đối với khoản tiền nhà ở, điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có) mà người sử dụng lao động chi trả cho người lao động, **không phân biệt địa bàn.**

Theo Điều 8.2.h Nghị định 253, trường hợp người lao động được hưởng lợi ích từ nhà ở do người sử dụng lao động xây cho người lao động đang làm việc tại đơn vị thì không tính vào thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân của người lao động đối với khoản lợi ích này, bao gồm cả tiền điện, nước và các dịch vụ kèm theo (nếu có).

Trước đây, quy định trên chỉ áp dụng đối với nhà ở tại khu kinh tế, địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn cung cấp cho người lao động.

3. Cá nhân được giảm trừ tối đa 47 triệu đồng/năm cho chi phí y tế, giáo dục

Điều 49.2 Nghị định 253 quy định người nộp thuế là cá nhân cư trú được giảm trừ vào thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công các khoản chi cho y tế, giáo dục - đào tạo của người nộp thuế và người phụ thuộc của người nộp thuế, bao gồm:

- Các khoản chi cho khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở y tế trong nước thuộc phạm vi danh mục do bảo hiểm y tế chi trả tổng không quá 23 triệu đồng/năm;
- Các khoản chi cho giáo dục - đào tạo tại cơ sở giáo dục - đào tạo trong nước tổng không quá 24 triệu đồng/năm, cụ thể: Khoản tiền học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học theo quy định của pháp luật về giáo dục - đào tạo và các kỹ năng chuyên môn khác tại cơ sở giáo dục - đào tạo.

Lưu ý: Theo Điều 51.3 Nghị định 253, trường hợp trong kỳ tính thuế cá nhân có phát sinh các khoản giảm trừ nêu trên mà người nộp thuế có yêu cầu thực hiện giảm trừ vào thu nhập trước khi tính thuế thì **người nộp thuế phải tự quyết toán thuế**. Như vậy, để giảm trừ chi phí y tế giáo dục trước khi xác định thu nhập tính thuế, người nộp thuế phải đảm bảo các điều kiện tại Điều 49.3 Nghị định 253 và phải tự thực hiện quyết toán thuế thay vì ủy quyền quyết toán thuế.

4. Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với tiền lương, tiền công chi trả cho ngày phép chưa nghỉ và tiền làm thêm giờ, làm việc vào ban

đêm

Cụ thể, Điều 26 Nghị định 253 quy định:

- Miễn thuế đối với tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ tại nơi làm việc phù hợp với quy định về điều kiện và thời gian theo pháp luật về lao động.
- Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép phù hợp với quy định về điều kiện và mức tiền lương, **tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép theo quy định tại Điều 113.3 của Bộ luật Lao động và quy định của Luật Cán bộ công chức, Luật Viên chức.**



Để được miễn thuế đối với tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ thì tổ chức, doanh nghiệp trả thu nhập phải lập bảng kê phản ánh rõ thời gian làm đêm, làm thêm giờ tại nơi làm việc, khoản tiền lương làm đêm, làm thêm giờ đã trả cho người lao động. Bảng kê này được lưu tại tổ chức, doanh nghiệp trả thu nhập và xuất trình khi có yêu cầu của cơ quan thuế. Trường hợp không

lập bảng kê riêng, tổ chức trả thu nhập có trách nhiệm chứng minh khoản tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ tại nơi làm việc thông qua bảng lương, bảng chấm công, hợp đồng lao động và các tài liệu hợp pháp khác.

Lưu ý: Trường hợp tiền lương, tiền công làm việc ban đêm, làm thêm giờ, tiền lương, tiền công trả cho những ngày không nghỉ phép vượt mức quy định của pháp luật thì phần vượt mức quy định vẫn được tính vào thu nhập chịu thuế của cá nhân.

5. Nâng mức tối đa được trừ đối với khoản đóng góp quỹ hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ

Theo Điều 46.2.a Nghị định 253, thu nhập tính thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công không bao gồm các khoản đóng góp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế tự nguyện, bảo hiểm hưu trí bổ sung, bảo hiểm hưu trí tự nguyện và bảo hiểm nhân thọ.

Theo đó, mức đóng góp tham gia bảo hiểm hưu trí bổ sung, mua bảo hiểm hưu trí tự nguyện, bảo hiểm nhân thọ được trừ ra khỏi thu nhập khi xác định thu nhập tính thuế theo quy định trên tổng tối đa không quá 03 triệu đồng/tháng cho các hình thức tham gia bảo hiểm, bao gồm cả số tiền do người sử dụng lao động đóng cho người lao động và cả số tiền do người lao động tự đóng (nếu có). Trước đây, theo quy định cũ tại Nghị định 65, mức trừ tối đa đối với khoản này là 01 triệu đồng/tháng.

NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2026/UBTVQH16, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG CỦA NGHỊ QUYẾT SỐ 81/2025/UBTVQH15; QUY ĐỊNH PHẠM VI THẨM QUYỀN THEO LÃNH THỔ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC

Ngày 10/06/2026, Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Phiên họp thứ 3 thông qua Nghị quyết 04/2026/UBTVQH16 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực (“**Nghị Quyết 04**”). Nghị quyết gồm 2 điều khoản và có hiệu lực thi hành từ ngày ban hành với các nội dung cụ thể như sau:



1. Thẩm quyền giải quyết yêu cầu **hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc** thuộc về các Tòa án nhân dân (“**TAND**”) cấp tỉnh bao gồm: (i) Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, (ii) Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng, (iii) Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Nghị Quyết 04 sửa đổi, bổ sung phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của các TAND cấp tỉnh trên, cụ thể:

- TAND Thành phố Hà Nội có thẩm

quyền đối với 18 tỉnh, thành phố bao gồm Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Tĩnh, Hưng Yên, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa và Tuyên Quang;

- TAND Thành phố Đà Nẵng có thẩm quyền đối với 07 tỉnh, thành phố bao gồm Đà Nẵng, Huế, Đắk Lắk, Gia Lai, Khánh Hòa, Quảng Ngãi và Quảng Trị;

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền đối với 09 tỉnh, thành phố bao gồm Cần Thơ, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, Lâm Đồng, Tây Ninh và Vĩnh Long.

2. Phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của TAND khu vực đối với vụ việc **phục hồi, phá sản** được sửa

đổi, bổ sung như sau:

- TAND khu vực 2 - Hà Nội có thẩm quyền đối với 18 tỉnh, thành phố, bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Tĩnh, Hưng Yên, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa và Tuyên Quang;
- TAND khu vực 1 - Đà Nẵng có thẩm quyền đối với 07 tỉnh, thành phố, bao gồm: Đà Nẵng, Huế, Đắk Lắk, Gia Lai, Khánh Hòa, Quảng Ngãi và Quảng Trị;
- TAND khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đối với 09 tỉnh, thành phố, bao gồm: Cần Thơ, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Cà Mau, Đồng Tháp, Lâm Đồng, Tây Ninh và Vĩnh Long.

3. Tương tự, Nghị Quyết 04 bổ sung phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực đối với **vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại, vụ án hành chính về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ**, cụ thể như sau:

- TAND khu vực 2 - Hà Nội có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đối với 20 tỉnh, thành phố, bao gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Bắc Ninh, Cao Bằng, Điện Biên, Hà Tĩnh, Hưng Yên, Lai Châu, Lạng Sơn, Lào Cai, Nghệ An, Ninh Bình, Phú Thọ, Quảng Ninh, Quảng Trị, Sơn La, Thái Nguyên, Thanh Hóa và Tuyên Quang;



- TAND khu vực 1 - Thành phố Hồ Chí Minh có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ đối với 14 tỉnh, thành phố, bao gồm: Cần Thơ, Đà Nẵng, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, An Giang, Cà Mau, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Gia Lai, Khánh Hòa, Lâm Đồng, Quảng Ngãi, Tây Ninh và Vĩnh Long.

Ngoài ra, Nghị Quyết 04 thay cụm từ “tỉnh Đồng Nai” bằng cụm từ “thành phố Đồng Nai” tại mục 9 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15.

NGHỊ ĐỊNH 254/2026/NĐ-CP QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ HƯỚNG DẪN THI HÀNH LUẬT QUẢN LÝ THUẾ 2025 VỀ HÓA ĐƠN ĐIỆN TỬ, CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ



Ngày 30/6/2026, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 254/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế 2025 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử (“**Nghị Định 254**”). Theo đó, Nghị Định 254 chính thức là văn bản duy nhất quy định về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử, bãi bỏ các quy định cũ bao gồm Nghị Định 123/2020/NĐ-CP, Điều 1 Nghị Định 41/2022/NĐ-CP và Nghị Định 70/2025/NĐ-CP. Ngoài ra, nghị định này được hướng dẫn cụ thể bởi Thông tư 91/2026/TT-BTC quy định một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị Định số 254/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi

hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử (“**Thông Tư 91**”). Cả hai (02) văn bản này chính thức có hiệu lực kể từ ngày 01/07/2026.

Để thuận tiện cho Quý Khách hàng theo dõi các điểm mới, sau đây Lac Duy & Associates sẽ chia các quy định tại Nghị Định 254 và Thông Tư 91 thành hai (02) nhóm bao gồm: (1) Quy định về Hóa đơn điện tử và (2) Quy định về Chứng từ điện tử.

1. Hóa đơn điện tử (“HĐĐT”)

1.1. Đối tượng sử dụng từng loại hóa đơn điện tử

Tại điểm d, khoản 1 Điều 6, Nghị Định 254 quy định hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh có doanh thu năm trên 01 tỷ đồng hoặc hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh bán tài sản phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì phải áp dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế, hóa đơn điện tử

khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế. Ngoài ra, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh không thuộc trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử mà có nhu cầu sử dụng hóa đơn điện tử thì đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế hoặc hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền có kết nối dữ liệu với cơ quan thuế.

Đồng thời, quy định mới này bổ sung ba (03) lĩnh vực được phép sử dụng HĐĐT không mã, bao gồm: chứng khoán, tài sản mã hóa, dịch vụ hỗ trợ

giao dịch trên sàn giao dịch các-bon.¹ Bên cạnh đó, Nghị định cũng bổ sung ba (03) trường hợp mới được cấp hóa đơn theo từng lần phát sinh bao gồm: (i) Doanh nghiệp đang trong quá trình phá sản nhưng vẫn duy trì hoạt động kinh doanh dưới sự giám sát của Tòa án; (ii) Tổ chức/cá nhân đang trong thời gian giải trình hoặc bổ sung tài liệu theo yêu cầu của cơ quan thuế; (iii) Cơ quan được giao nhiệm vụ xử lý tài sản công là người nộp thuế giá trị gia tăng bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn.²

Đối với các đơn vị hoạt động bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ, trong đó có bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ trực tiếp đến người tiêu dùng (trung tâm thương mại; siêu thị; bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); ăn uống; nhà hàng; khách sạn; dịch vụ vận tải hành khách, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, dịch vụ nghệ thuật, vui chơi, giải trí, hoạt động chiếu phim, dịch vụ phục vụ cá nhân khác theo quy định về Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), Nghị định yêu cầu sử dụng HĐĐT khởi tạo từ máy tính tiền. Tuy nhiên, nếu các cơ sở này đang sử dụng HĐĐT thông thường (có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế) thì không bắt buộc phải chuyển đổi sang hệ thống HĐĐT từ máy tính tiền.³

1.2. Thời điểm lập hóa đơn đối với từng loại giao dịch



Căn cứ theo Điều 9 Nghị Định 254, nhìn chung, thời điểm phát hành HĐĐT cho việc bán hàng hóa vẫn là thời điểm quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa được chuyển giao cho người mua, bất kể đã nhận được thanh toán hay chưa. Đặc biệt, thời điểm lập hóa đơn đối với việc cung cấp dịch vụ lập hóa đơn theo quy tắc vào **thời điểm thu tiền**, áp dụng cho tất cả ngành nghề, và **“không bao gồm trường hợp thu tiền đặt cọc theo quy định của Bộ luật Dân sự để bảo đảm thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ”**.⁴

Ngoài ra, Nghị Định 254 cũng bổ sung trường hợp phát sinh giao dịch trong **giờ làm việc ban đêm**. Cụ thể, trường hợp người bán không có phần mềm lập hóa đơn tự động thì thời điểm lập hóa đơn chậm nhất là ngày làm việc tiếp theo.⁵

1.3. Về nội dung hóa đơn

Quy định về nội dung hóa đơn hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh thuộc đối tượng sử dụng HĐĐT

¹ Điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị Định 254

² Điểm a.2.(4), a.2.(5), b.1.(4), b.1.(5), c khoản 2 Điều 6 Nghị Định 254

³ Điểm c khoản 1 Nghị Định 254

⁴ Khoản 2 Điều 9 Nghị Định 254

⁵ Khoản 5 Điều 9 Nghị Định 254

và sử dụng mã số thuế của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh cho tất cả các cửa hàng được bổ sung tại Mục 3 Phụ lục đính kèm Nghị Định 254, cụ thể:

- Nội dung hóa đơn phải có: Tên, mã, địa chỉ địa điểm kinh doanh
- Doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu: Mã, địa chỉ, địa điểm kinh doanh do cơ quan có thẩm quyền cấp của từng địa điểm kinh doanh trên hóa đơn.
- HĐĐT ủy nhiệm: Tên, địa chỉ, mã số thuế của bên ủy nhiệm và tên, địa chỉ, mã số thuế của bên nhận ủy nhiệm.
- Bán đấu giá tài sản để thi hành án: Tên, địa chỉ, mã số thuế của cơ quan được giao bán đấu giá tài sản và tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán.



Theo quy định mới tại điểm 4(b) Phụ lục ban hành kèm theo Nghị Định 254/2026/NĐ-CP, với trường hợp người mua là người tiêu dùng không cung cấp tên, địa chỉ và số định danh cá nhân, người bán không để trống thông tin người mua mà phải ghi rõ trên hóa đơn là “Bán cho người tiêu dùng”. Ngược lại, nếu người mua cung cấp tên, địa chỉ, số định danh cá nhân thì trên hóa đơn phải thể hiện

tên, địa chỉ, số định danh cá nhân. Với người mua là người nước ngoài thì phải thể hiện thông tin số hộ chiếu/giấy tờ xuất nhập cảnh và quốc tịch của khách hàng.

Ngoài ra, điểm 6 Phụ lục cũng bổ sung quy định về chữ ký của người bán, chữ ký của người mua. Cụ thể, trường hợp là nhà cung cấp ở nước ngoài thì sử dụng chữ ký điện tử theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử. Trường hợp HĐĐT không nhất thiết phải có chữ ký số của người bán và người mua thì thực hiện theo quy định tại điểm 9 Phụ lục đính kèm Nghị Định 254.

Lưu ý: Doanh nghiệp mua hàng muốn hạch toán chi phí, khấu trừ thuế phải cung cấp đầy đủ thông tin để người bán lập hóa đơn đúng tên và mã số thuế.

1.4. Trường hợp đăng ký, thay đổi nội dung đăng ký sử dụng HĐĐT

Căn cứ vào Điều 6 Thông Tư 91, trường hợp có thay đổi thông tin đã đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử, trừ trường hợp ngừng, tạm ngừng sử dụng hóa đơn điện tử theo quy định tại Điều 8 Thông tư này thì thực hiện sinh trắc học.

Thời hạn để người nộp thuế thực hiện giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu trong trường hợp cơ quan thuế ban hành thông báo yêu cầu giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu được sửa đổi từ 02 ngày lên thành **03 ngày**.⁶

⁶ Điểm c khoản 2 Điều 6 Thông Tư 91

1.5. Xử lý HĐĐT đã lập

Theo điểm a khoản 1 Điều 10 Thông Tư 91, trường hợp sai về các nội dung trên hóa đơn như tên, địa chỉ, số tiền bằng chữ hoặc các nội dung khác nhưng không sai về: mã số thuế, số tiền ghi trên hóa đơn, thuế suất, tiền thuế hoặc hàng hóa ghi trên hóa đơn thì người bán thông báo cho người mua về việc hóa đơn đã lập sai và không phải lập lại hóa đơn. Người bán thực hiện thông báo với cơ quan thuế về hóa đơn điện tử đã lập sai theo Mẫu số 04/SS-HĐĐT Phụ lục III kèm theo Thông tư này.

Ngoài ra, người bán không bắt buộc phải lập văn bản thỏa thuận khi lập HĐĐT mới thay thế cho HĐĐT lập sai trong các trường hợp sau: chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử theo Bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử; chuyển cơ sở dữ liệu thông tin chi tiết giao dịch phát sinh theo Bảng thông tin chi tiết giao dịch; hoạt động mua bán hàng hóa trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác.⁷

Ngược lại, trường hợp hóa đơn điện tử đã lập sai là hóa đơn điện tử từ máy tính tiền hoặc hóa đơn điện tử bán hàng hóa là tài sản thuộc diện phải đăng ký quyền sở hữu, sử dụng tài sản thì người bán lập hóa đơn thay thế cho hóa đơn đã lập sai, trừ trường hợp quy định tại điểm c.2 khoản 5 Điều 10 Thông Tư 91.⁸

2. Chứng từ điện tử (“CTĐT”)

2.1. Thời điểm và phương thức lập CTĐT

Về thời điểm lập chứng từ, bổ sung quy định đối với các khoản thu nhập của cá nhân từ chuyển nhượng chứng khoán, đầu tư vốn, chuyển nhượng tài sản mã hóa, chuyển nhượng vàng miếng, thu nhập từ bản quyền, nhượng quyền thương mại, thu nhập từ trúng thưởng, thừa kế, quà tặng trong trường hợp khoản thu nhập này đã được tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ thuế thực hiện khấu trừ, nộp thuế thu nhập cá nhân tại nguồn thì tổ chức chi trả hoặc tổ chức khấu trừ **thuế không phải lập chứng từ khấu trừ thuế thu nhập cá nhân.**⁹



Về phương thức lập CTĐT, CTĐT được lập trực tiếp **trên Hệ thống thông tin quản lý thuế** hoặc thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ hoặc trên phần mềm CTĐT của đơn vị.¹⁰ Đồng thời, việc lập CTĐT phải bảo đảm phản ánh đầy đủ, trung thực giao dịch phát sinh; tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử, pháp luật về kế toán và

⁷ Điểm b2 khoản 1 Điều 10 Thông Tư 91

⁸ Điểm c khoản 1 Điều 10 Thông Tư 91

⁹ Khoản 4 Điều 24 Nghị Định 254

¹⁰ Khoản 1 Điều 26 Nghị Định 254

pháp luật về thuế, phí và lệ phí.¹¹

2.2. Đăng ký sử dụng CTĐT

Điều 17 Thông Tư 91 đã **bỏ** quy định đăng ký chứng từ khấu trừ thuế đối với hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số.

2.3. Xử lý CTĐT đã lập



Theo khoản 1 Điều 20 Thông Tư 91, trường hợp sai về các nội dung trên chứng từ như tên, địa chỉ, số tiền bằng chữ hoặc các nội dung khác nhưng không sai về mã số thuế, số tiền ghi trên chứng từ thì tổ chức lập CTĐT thông báo cho bên nhận CTĐT về việc chứng từ đã lập sai và không phải lập lại chứng từ. Tổ chức lập

CTĐT thông báo với cơ quan thuế về chứng từ đã lập sai theo Mẫu đính kèm tại Thông tư này. Ngoài ra, các trường hợp CTĐT đã lập sai còn lại thì tổ chức lập CTĐT thay thế cho CTĐT đã lập sai.

Cần lưu ý rằng Nghị Định 254 bỏ đối tượng liên quan đến in, tự in hóa đơn, chứng từ do Luật Quản lý thuế và chỉ quy định về HĐĐT, CTĐT. Do đó, các tổ chức còn tồn đọng hóa đơn, biên lai giấy từ trước phải tiêu hủy toàn bộ chậm nhất vào cuối năm 2026 và năm 2027. Cụ thể, tại Điều 44.2 quy định “*Biên lai giấy theo hình thức tự in, đặt in theo quy định tại Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 chưa sử dụng hết được tiếp tục sử dụng cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, toàn bộ biên lai giấy chưa sử dụng phải thực hiện tiêu hủy theo trình tự, thủ tục do Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định*”.

¹¹ Khoản 3 Điều 24 Nghị Định 254

CÔNG VĂN SỐ 4908/BTP- BTTP HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VỀ ĐẶT CỌC, ỦY QUYỀN VÀ CHO THUÊ LẠI TÀI SẢN ĐANG THỂ CHẤP MỚI NHẤT 2026

Vào ngày 01/07/2026, nhằm trả lời Công văn số 4808/STP-KT&QLPC ngày 07/05/2026 của Sở Tư pháp Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị hướng dẫn nghiệp vụ, Bộ Tư pháp đã ban hành Công văn số 4908/BTP-BTTP (“**Công Văn 4908**”) hướng dẫn cụ thể dựa trên các quy định của Bộ luật Dân sự 2015 (“**BLDS 2015**”).

Dưới đây là các nội dung hướng dẫn của Bộ Tư pháp mà các cá nhân, doanh nghiệp và công chứng viên cần lưu ý:

1. Hợp đồng đặt cọc đối với tài sản đang thể chấp: Không bắt buộc phải có sự đồng ý của bên nhận thế chấp

Theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp, việc bên nhận thế chấp đồng ý bán/chuyển nhượng tài sản chỉ là điều kiện khi các bên giao kết hợp đồng mua bán/chuyển nhượng, chứ không phải là điều kiện khi các bên giao kết hợp đồng đặt cọc.

BLDS 2015 không có quy định rõ về việc đặt cọc liên quan đến tài sản đang thể chấp. Do đó, việc công chứng hợp đồng đặt cọc đối với tài sản này không bắt buộc phải có văn bản đồng ý của ngân hàng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều kiện để giao dịch đặt cọc hợp pháp, có thể công chứng hay không sẽ phụ thuộc vào nội dung thỏa thuận cụ thể.



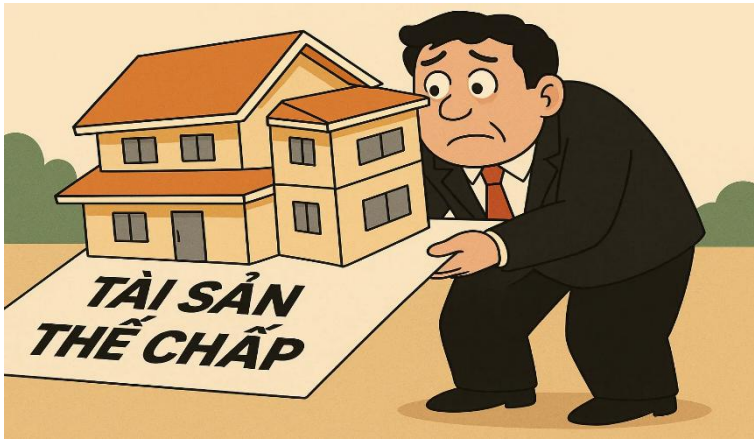
- Trường hợp không phù hợp: Đặt cọc để bảo đảm thực hiện hợp đồng mua bán tài sản thế chấp ngay trong thời gian thế chấp mà không có sự đồng ý của bên nhận thế chấp.
- Trường hợp phù hợp: Bên bảo đảm có thể thực hiện việc đặt cọc với người khác để giao kết hợp đồng nếu bên nhận thế chấp đồng ý hoặc **hợp đồng đặt cọc có điều khoản thỏa thuận rõ ràng là chỉ thực hiện việc mua bán sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ với bên nhận thế chấp và chấm dứt quan hệ thế chấp.**

2. Việc ủy quyền liên quan đến tài sản đang thể chấp

Về hoạt động công chứng hợp đồng ủy quyền đối với tài sản đang thế chấp, Bộ Tư pháp làm rõ như sau: Từ Điều 134 đến Điều 143 BLDS 2015 không có quy định hạn chế hay cấm đoán việc xác lập giao dịch ủy quyền liên quan đến tài sản đang thế chấp.

Việc công chứng sẽ được thực hiện theo Luật Công chứng và các văn bản hướng dẫn thi hành, các văn bản pháp luật khác có liên quan. Công chứng viên sẽ căn cứ vào hồ sơ và quy định pháp luật để xem xét, quyết định đối với từng trường hợp ủy quyền cụ thể.

3. Quyền cho thuê tài sản thế chấp của chủ sở hữu: Chỉ cần thông báo, không cần xin phép



Căn cứ theo Điều 321.6 BLDS 2015, chủ sở hữu là bên thế chấp hoàn toàn có quyền cho thuê, cho mượn tài sản đang thế chấp. Bên thế chấp có nghĩa vụ bắt buộc phải thông báo cho bên thuê/mượn biết về tình trạng tài sản đang thế chấp và phải thông báo cho bên nhận thế chấp biết về việc cho thuê tài sản.

Giao dịch phải bảo đảm các điều kiện chung như: không vi phạm điều cấm, không trái đạo

đức xã hội theo quy định tại Điều 123 BLDS 2015 và các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định tại Điều 134.3, Điều 21, Điều 125 BLDS năm 2015.

4. Xử lý điều khoản bất lợi trong hợp đồng thế chấp mẫu của Ngân hàng

Thực tế, nhiều hợp đồng thế chấp theo mẫu có điều khoản: “*Bên thế chấp không được cho thuê, chuyển nhượng hoặc thực hiện các giao dịch liên quan đến tài sản thế chấp nếu chưa được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản hoặc chưa có biện pháp bảo đảm thay thế*”. Về vấn đề này, Bộ Tư pháp lưu ý theo quy định tại Điều 405.3 BLDS 2015, quy định trường hợp hợp đồng theo mẫu có điều khoản miễn trách nhiệm của bên đưa ra hợp đồng theo mẫu, tăng trách nhiệm hoặc loại bỏ quyền lợi chính đáng của bên kia thì điều khoản này không có hiệu lực, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Đồng thời, tại Điều 121 và Điều 404.6 BLDS 2015, nếu hợp đồng thế chấp theo mẫu có điều khoản có nội dung bất lợi cho bên thế chấp thì khi giải thích hợp đồng phải theo hướng có lợi cho bên thế chấp.

Tuy nhiên, Bộ Tư pháp cũng nhấn mạnh rằng việc xác định lợi ích của các bên khi tham gia giao dịch hoặc giá trị của các giao dịch sẽ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.



VĂN BẢN PHÁP LUẬT THÁNG 07/2026

SỐ	NGÀY HIỆU LỰC	TÊN VĂN BẢN
----	---------------	-------------

THƯƠNG MẠI

1.	01/07/2026	Luật Thương mại điện tử số 122/2025/QH15 ngày 10/12/2025 do Quốc Hội ban hành
2.	01/07/2026	Thông Tư số 11/2026/TT-BCT quy định về truy xuất nguồn gốc thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành

XUẤT NHẬP KHẨU

1.	01/07/2026	Nghị Định số 169/2026/NĐ-CP quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hải quan do Chính Phủ ban hành
----	------------	---

TIỀN TỆ NGÂN HÀNG

1.	01/07/2026	Nghị Định số 198/2026/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị Định số 26/2025/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2025 của Chính Phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam do Chính Phủ ban hành
----	------------	---

LAO ĐỘNG – TIỀN LƯƠNG

1.	30/06/2026	Quyết định 641/QĐ-BNV năm 2026 công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bị bãi bỏ tại Nghị quyết 66.18/2026/NQ-CP và Thông tư 09/2026/TT-BNV các lĩnh vực thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành
2.	30/06/2026	Quyết định 3711/QĐ-UBND về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; bị bãi bỏ các lĩnh vực Lao động – Tiền lương; Quản lý lao động ngoài nước; Việc làm; Văn thư – Lưu trữ; An toàn, vệ sinh lao động thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành
3.	01/07/2026	Thông báo số 12176/TB-VLATLĐ về việc dừng tiếp nhận, thực hiện một



		số thủ tục hành chính trong lĩnh vực Quản lý lao động ngoài nước; Việc làm; An toàn, vệ sinh lao động do Sở Nội vụ Thành phố Hồ Chí Minh ban hành
4.	01/07/2026	Nghị Định số 162/2026/NĐ-CP điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng do Chính Phủ ban hành
5.	01/07/2026	Thông Tư số 14/2026/TT-BNV quy định chi tiết việc điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hàng tháng do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành
6.	01/07/2026	Thông Tư số 08/2026/TT-BNV hướng dẫn Nghị Định 337/2025/NĐ-CP quy định về hợp đồng lao động điện tử do Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành

THUẾ - PHÍ – LỆ PHÍ

1.	01/07/2026	Luật Thuế thu nhập cá nhân số 109/2025/QH15 ngày 10/12/2025 do Quốc Hội ban hành
2.	01/07/2026	Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 ngày 10/12/2025 do Quốc Hội ban hành
3.	01/07/2026	Thông Tư số 72/2026/TT-BTC quy định mức thu, miễn, giảm, chế độ thu, nộp phí thi hành án dân sự do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành
4.	01/07/2026	Nghị Định số 252/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế do Chính Phủ ban hành
5.	01/07/2026	Nghị Định số 253/2026/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập cá nhân do Chính Phủ ban hành
6.	01/07/2026	Nghị Định số 254/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15 về hóa đơn điện tử, chứng từ điện tử do Chính Phủ ban hành
7.	01/07/2026	Nghị Định số 255/2026/NĐ-CP quy định về quản lý thuế đối với các giao dịch liên kết của những doanh nghiệp có quan hệ liên kết do Chính Phủ ban hành
8.	01/07/2026	Thông Tư 86/2026/TT-BTC ngày 30/06/2026 quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành



CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

1.	01/07/2026	Luật Chuyển đổi số 148/2025/QH15 ngày 11/12/2025 do Quốc Hội ban hành
2.	01/07/2026	Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15 ngày 10/12/2025 do Quốc Hội ban hành

THỦ TỤC TỔ TỤNG

1.	01/07/2026	Luật Thi hành án dân sự số 106/2025/QH15 ngày 05/12/2025 do Quốc Hội ban hành
2.	01/07/2026	Luật Thi hành án hình sự số 127/2025/QH15 ngày 10/12/2025 do Quốc Hội ban hành
3.	01/07/2026	Nghị Định số 152/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thi hành án dân sự do Chính Phủ ban hành
4.	01/07/2026	Nghị Định số 170/2026/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án hình sự do Chính Phủ ban hành

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

1.	01/07/2026	Quyết Định số 1644/QĐ-BYT công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực an toàn thực phẩm quy định tại Nghị Quyết số 21/2026/NQ-CP ngày 29/4/2026 của Chính Phủ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Y tế do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành
----	------------	---